TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUY HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **103**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 9 - 2024
"V/v *Tranh chấp ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Uyên.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Khắc Hiếu và ông Trần Ngọc Hoàng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Phụng Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 186/2024/TLST- HNGĐ ngày 21/5/2024 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2024/QĐXX-ST ngày 02/8/2024, Quyết định hoãn phiên toà số 79/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn S, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn P, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn P, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

***Nguyên đơn ông Đỗ Văn S trình bày**: Ông Đỗ Văn S kết hôn với bà Phan Thị T vào năm 1989 tại UBND xã B, Thành phố T, hôn nhân tự nguyện, ban đầu sống chung hạnh phúc, có 02 con chung là cháu Đỗ Văn Đ, sinh năm 1990 và cháu Đỗ Văn N, sinh năm 1997.

Tuy nhiên, trong cuộc sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cự cãi nhau, có nhiều bất đồng trong cuộc sống. Khi ông S ngồi chơi với bạn bè thì bà T chửi bới không ra gì, làm mất sĩ diện của ông. Vợ chồng kình cãi suốt thời gian dài, không có điểm chung. Ông S bệnh đau cột sống mấy năm nay không đi làm được thì vợ con coi không ra gì. Khoảng thời gian gần đây, mâu thuẫn càng trở nên nghiêm

trọng, không thể hàn gắn cũng như duy trì mối quan hệ hôn nhân. Vợ con không có sự yêu thương, tôn trọng, không còn mái ấm gia đình nữa nên ông yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Đỗ Văn Đ, sinh năm 1990 và cháu Đỗ Văn N, sinh năm 1997 Hiện nay các cháu đã trưởng thành đi làm nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chúng tôi có tài sản chung là căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 125m2 (ngang 5m, dài 25m) ở tại thôn P, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Tôi ước lượng giá trị tài sản chung là khoảng 100.000.000 đồng. Tại Đơn kiện cũng như tại phiên hoà giải trước thì tôi có yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất trên. Tuy nhiên, nay chúng tôi quyết định để tự thoả thuận về tài sản, không yêu cầu Toà án giải quyết. Nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

***Bị đơn bà Phan Thị T vắng mặt nên không có trình bày:**

Tại Biên bản xác minh ngày 26/7/2024 tại Công an xã B, thành phố T, Phú Yên xác định bà Phan Thị T, sinh năm 1970 có đăng ký thường trú tại thôn P, xã B, thành phố T, Phú Yên. Hiện nay, bà T đang có mặt tại địa phương.

Quá trình làm việc, Toà án tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn T. Tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hoà giải thì bị đơn vắng mặt nên không tiến hành hoà giải được. Toà án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được ly hôn với bị đơn T, các con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt phải chịu hậu quả pháp lý về sự vắng mặt của mình. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được ly hôn với bị đơn; Về con chung: đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xét. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên đề nghị không xét; Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Đỗ Văn S yêu cầu giải quyết tranh chấp ly hôn với bị đơn Phan Thị T có địa chỉ tại thôn P, xã B, thành phố T, tỉnh

Phú Yên. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên giải quyết theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Thủ tục tố tụng: Toà án đã tiến hành triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia phiên toà. Tuy nhiên, bị đơn Phan Thị T vắng mặt, không rõ lý do tại phiên tòa mở lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn Đỗ Văn S và bị đơn Phan Thị T tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, được UBND xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 11 ngày 04/12/1989, đảm bảo về điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp.

[4] Nguyên đơn trình bày vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do bi đơn thường xuyên chửi bới, xúc phạm, coi thường nguyên đơn, bị bệnh đau không kiếm được tiền thì bị vợ con coi thường, thiếu tôn trọng. Hai bên tuy ở chung nhà nhưng ăn uống riêng, vợ chồng không còn tiếng nói chung cũng như không có sự đồng cảm, quan tâm, chăm sóc lẫn nhay. Nay nguyên đơn không còn tình cảm với bị đơn, yêu cầu ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà, bị đơn vắng mặt, không đến Tòa trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên phải chịu hậu quả pháp lý về sự vắng mặt của mình. Xét mâu thuẫn giữa các đương sự đã trầm trọng, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[5] Con chung: Có các con chung là Đỗ Văn Đ, sinh năm 1990 và Đỗ Văn N, sinh năm 1997, đã trưởng thành đi làm nuôi sống bản thân, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[7] Về án phí*:* Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Đỗ Văn S được ly hôn với bị đơn Phan Thị T.

2. Về con chung: Không giải quyết.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Không giải quyết.

4. *Về án phí HNGĐ-ST:* Nguyên đơn Đỗ Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0002534 ngày 17/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Nguyên đơn S đã nộp đủ.

5. *Quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- VKSND Tp. Tuy Hòa;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS Tp. Tuy Hòa;
- UBND xã Bình Kiến (số 11/1989);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Ngọc Uyên

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Ngọc Hoàng **Huỳnh Khắc Hiếu** **Đặng Thị Ngọc Uyên**